

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**



Số: 25/2011/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 31 tháng 8 năm 2011

**NGHỊ QUYẾT**

**Ban hành Quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ  
vốn đầu tư phát triển bằng nguồn ngân sách nhà nước trên địa bàn  
tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2012 - 2015**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG  
KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước; Thông tư 59/2003/TT-BTC ngày 23 tháng 6 năm 2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 60/2010/QĐ-TTg ngày 30 tháng 9 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển bằng nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2011 - 2015;

Xét Tờ trình số 46/TTr-UBND ngày 16 tháng 8 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển bằng nguồn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2012 - 2015; Báo cáo thẩm tra số 08/BC-KTNS<sub>17</sub> ngày 26 tháng 8 năm 2011 của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Ban hành Quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển bằng nguồn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2012 - 2015 (có Quy định kèm theo).

**Điều 2.** Giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định hiện hành của nhà nước.

**Điều 3.** Giao cho Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XVII, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 31 tháng 8 năm 2011./.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Chánh, Phó VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Công báo Tuyên Quang;
- Lưu VT, CV.

**CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Sáng Vang**



## QUY ĐỊNH

### Về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển bằng nguồn ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2012 – 2015

(Kèm theo Nghị quyết số 25/2011/NQ-HĐND ngày 31/8/2011 của HĐND tỉnh)

#### I. CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA TỈNH GIAI ĐOẠN 2012 - 2015

**1. Nông, lâm nghiệp và thủy sản:** Xây dựng, cải tạo và nâng cấp các công trình, dự án thủy lợi, đề điều và phòng chống lụt bão; các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng sản xuất giống cây nông, lâm nghiệp, giống vật nuôi và giống thủy sản; cơ sở vật chất phục vụ quản lý nhà nước về cây trồng, vật nuôi và dịch hại, bảo vệ và phát triển rừng; hạ tầng nuôi trồng thủy sản.

**2. Công nghiệp:** Đầu tư hạ tầng khu, cụm, điểm công nghiệp; mạng lưới điện vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

**3. Giao thông vận tải:** Xây dựng và nâng cấp các công trình, dự án giao thông đường bộ, đường thủy.

**4. Cấp nước và xử lý rác thải, nước thải:** Xây dựng, cải tạo và nâng cấp các công trình, dự án cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải.

**5. Kho tàng:** Xây dựng, cải tạo và nâng cấp các công trình về lưu trữ hồ sơ, tài liệu, kho vật chứng.

**6. Văn hoá:** Xây dựng, cải tạo các công trình, dự án bảo tồn, bảo tàng, thư viện.

**7. Thể thao:** Xây dựng và cải tạo các công trình, dự án thuộc lĩnh vực thể dục, thể thao.

**8. Thông tin và truyền thông:** Xây dựng và cải tạo các công trình, dự án phục vụ thông tấn, báo chí, phát thanh, truyền hình tiếng dân tộc; các công trình viễn thông phục vụ mục tiêu quốc phòng, an ninh và các dự án cụ thể được phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

**9. Khoa học, công nghệ và công nghệ thông tin:** Xây dựng mới, nâng cấp, đầu tư các phòng thí nghiệm, xưởng thực nghiệm; các trung tâm phân tích, kiểm nghiệm, kiểm định; các trung tâm ứng dụng và chuyển giao công nghệ, Chi cục tiêu chuẩn đo lường - chất lượng; xây dựng các công trình công nghệ thông tin, xử lý dữ liệu và xây dựng cổng thông tin.

**10. Giáo dục và đào tạo:** Xây dựng và cải tạo các công trình, dự án hạ tầng cho các cấp giáo dục và đào tạo mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, trung học nghề nghiệp, trung cấp chuyên nghiệp dạy nghề, cao đẳng, đại học (nếu có).

**11. Y tế, dân số và vệ sinh an toàn thực phẩm:** Xây dựng và cải tạo các công trình dự án bệnh viện, trung tâm y tế, các chi cục, các trạm y tế.

**12. Xã hội:** Xây dựng và cải tạo các công trình, dự án phục vụ mục tiêu nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công, thương bệnh binh, người già, người tàn tật; chăm sóc, điều dưỡng sức khỏe; cai nghiện và các công trình trợ giúp xã hội khác của địa phương.

**13. Tài nguyên và môi trường:** Xây dựng và cải tạo các công trình, dự án về đo đạc bản đồ, khí tượng thủy văn, thăm dò địa chất và khoáng sản, nguồn nước, các công trình quan trắc cảnh báo môi trường, khắc phục ô nhiễm môi trường.

**14. Quản lý nhà nước:** Xây dựng và cải tạo trụ sở, nơi làm việc của các cơ quan Đảng, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp.

**15. Quốc phòng, an ninh:** Xây dựng và cải tạo các công trình, dự án phục vụ mục tiêu quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

## **II. NGUYÊN TẮC, TIÊU CHÍ VÀ ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TRONG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CỦA TỈNH**

### **1. Nguyên tắc chung:**

1.1. Việc xây dựng các tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển thuộc ngân sách Nhà nước thực hiện đúng theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và được ổn định trong 4 năm của giai đoạn 2012 – 2015.

1.2. Vốn đầu tư từ ngân sách địa phương được cân đối trên cơ sở tổng thể giữa nhu cầu đầu tư phục vụ mục tiêu tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và khả năng của ngân sách.

1.3. Bảo đảm mối tương quan hợp lý giữa đầu tư cơ sở hạ tầng kinh tế và hạ tầng xã hội, quốc phòng, an ninh; phục vụ các mục tiêu phát triển giữa các huyện, thành phố, các ngành, lĩnh vực góp phần thu hẹp khoảng cách về trình độ phát triển kinh tế, mức sống của dân cư giữa các vùng trong tỉnh.

1.4. Đảm bảo sử dụng có hiệu quả vốn đầu tư của ngân sách nhà nước, tạo môi trường thuận lợi để huy động tối đa các nguồn vốn khác cho đầu tư phát triển.

1.5. Bảo đảm tính công khai, minh bạch, công bằng trong phân bổ vốn đầu tư phát triển theo hướng phục vụ các mục tiêu, định hướng phát triển chung và mục tiêu phát triển của ngành, lĩnh vực của tỉnh đến năm 2015.

1.6. Bố trí vốn để thanh toán và trả nợ các khoản vay, khoản ứng trước năm kế hoạch.

1.7. Trên cơ sở tổng mức vốn được Chính phủ giao và ổn định cho tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2012 - 2015, vốn xây dựng cơ bản tập trung (sau khi bố trí thanh toán, trả nợ vốn vay hằng năm) được phân bổ như sau:

- + 80% đầu tư cho các công trình, dự án thuộc cấp tỉnh quản lý;
- + 20% đầu tư cho các công trình, dự án thuộc cấp huyện (các huyện, thành phố) quản lý.

## **2. Nguyên tắc phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn vốn ngân sách nhà nước cho các sở, ban, ngành thuộc tỉnh**

*2.1. Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh được sử dụng vốn đầu tư phát triển thuộc ngân sách nhà nước giai đoạn 2012 - 2015, gồm:*

- a. Cơ quan của Tỉnh uỷ;
- b. Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh;
- c. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh;
- d. Các sở, ban, ngành và các cơ quan trực thuộc tỉnh;
- e. Các tổ chức chính trị - xã hội;
- f. Các tổ chức xã hội, hiệp hội và các tổ chức khác theo quy định của pháp luật.

### *2.2. Bố trí vốn đầu tư cho các sở, ban, ngành thuộc tỉnh*

a. Phân bổ vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước cho các sở, ban, ngành của tỉnh dựa trên cơ sở nhu cầu và khả năng cân đối ngân sách cho từng ngành, lĩnh vực và phù hợp với mục tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm của tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2011 - 2015;

b. Chỉ bố trí vốn cho các dự án kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội không có khả năng hoàn vốn trực tiếp và phục vụ lợi ích công. Việc phân bổ vốn thực hiện các công trình, dự án cho các sở, ban, ngành thuộc tỉnh theo ngành, lĩnh vực phải trên cơ sở các dự án có trong quy hoạch, kế hoạch được duyệt, các dự án có đủ thủ tục đầu tư theo quy định.

### *2.3. Nguyên tắc bố trí vốn cho các công trình dự án của các sở, ban, ngành trực thuộc tỉnh*

Các sở, ban, ngành đề xuất việc bố trí, phân bổ vốn cho các công trình, dự án cụ thể theo các nguyên tắc sau:

a. Các công trình, dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng được bố trí vốn nhằm phục vụ cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của ngành đề ra;

b. Các công trình, dự án được bố trí, phân bổ vốn phải trên cơ sở có trong quy hoạch, kế hoạch đã được phê duyệt, có đủ thủ tục đầu tư theo các quy định về quản lý đầu tư và xây dựng;

c. Bố trí vốn tập trung, bảo đảm hiệu quả đầu tư. Ưu tiên bố trí cho các dự án công trình trọng điểm, các dự án quan trọng, các công trình dự án hoàn thành, vốn đối ứng cho các dự án ODA. Đảm bảo thời gian từ khi khởi công đến khi

hoàn thành các dự án nhóm B không quá 5 năm, dự án nhóm C không quá 3 năm; không phê duyệt chủ trương đầu tư dự án khi chưa rõ nguồn vốn.

### **3. Nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển trong cân đối do các huyện, thành phố quản lý**

*3.1. Nguyên tắc xác định các tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư trong cân đối cho các huyện, thành phố thuộc tỉnh*

a. Các tiêu chí và định mức chi đầu tư phát triển được xây dựng là cơ sở để xác định tỷ lệ điều tiết, số bổ sung cân đối của ngân sách tỉnh cho ngân sách các huyện, thành phố và được ổn định trong 4 năm của giai đoạn 2012 - 2015;

b. Bảo đảm tương quan hợp lý để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh theo kế hoạch 5 năm 2011 - 2015 và các mục tiêu đề ra trong định hướng phát triển kinh tế - xã hội của các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh;

c. Bảo đảm sử dụng có hiệu quả vốn đầu tư của ngân sách nhà nước, tạo điều kiện để thu hút các nguồn vốn khác nhằm mục tiêu huy động cao nhất nguồn vốn cho đầu tư phát triển;

d. Mức vốn đầu tư phát triển trong cân đối năm 2012 (không bao gồm đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất) của các huyện, thành phố thuộc tỉnh không thấp hơn số vốn kế hoạch giao năm trước;

e. Hằng năm, trên cơ sở các mục tiêu quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020, mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XV, nhiệm kỳ 2010 – 2015, cấp có thẩm quyền chỉ đạo các huyện, thành phố sử dụng nguồn vốn được phân cấp quản lý để thực hiện đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn cho phù hợp. Trong đó, tập trung ưu tiên cho thực hiện chương trình bê tông hóa giao thông nông thôn của tỉnh tại các địa phương.

*3.2. Tiêu chí phân bổ vốn đầu tư phát triển trong cân đối ngân sách cho các huyện, thành phố thuộc tỉnh giai đoạn 2012 - 2015*

Được xác định theo 5 tiêu chí sau:

**a. Tiêu chí 1:** Tiêu chí dân số. Gồm 02 tiêu chí:

- Số dân trung bình;
- Số người dân tộc thiểu số của các huyện, thành phố.

**b. Tiêu chí 2:** Tiêu chí về trình độ phát triển. Gồm 02 tiêu chí:

- Tỷ lệ hộ nghèo;
- Số thu nội địa (không bao gồm khoản thu tiền sử dụng đất).

**c. Tiêu chí 3:** Tiêu chí diện tích. Gồm 02 tiêu chí:

- Diện tích đất tự nhiên của các huyện, thành phố;
- Tỷ lệ diện tích đất trồng lúa trên tổng diện tích đất tự nhiên.

**d. Tiêu chí 4:** Tiêu chí đơn vị hành chính cấp huyện. Bao gồm 02 tiêu chí:

- Huyện miền núi;
- Huyện vùng cao.

**e. Tiêu chí 5:** Tiêu chí bổ sung.

- Đô thị loại 3;
- Huyện mới thành lập;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng huyện Yên Sơn.

### 3.3. Xác định số điểm của từng tiêu chí

a. Tiêu chí 1: Tiêu chí dân số.

Bao gồm 02 tiêu chí: Số dân số trung bình và số người dân tộc thiểu số.  
Cách tính điểm cụ thể của từng tiêu chí như sau:

- Điểm của tiêu chí dân số trung bình:

| Số dân trung bình                                           | Điểm |
|-------------------------------------------------------------|------|
| Đến 60.000 người                                            | 10   |
| Trên 60.000 người, cứ tăng thêm 10.000 người được cộng thêm | 1    |

- Điểm của tiêu chí số người dân tộc thiểu số:

| Số dân                                                          | Điểm |
|-----------------------------------------------------------------|------|
| Địa phương có số người dân tộc thiểu số từ 20.000 người trở lên | 1,5  |

b. Tiêu chí 2: Tiêu chí về trình độ phát triển.

Bao gồm: Tỷ lệ hộ nghèo, số thu nội địa (không bao gồm khoản thu tiền sử dụng đất).

- Điểm của tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo:

| Tỷ lệ hộ nghèo      | Điểm |
|---------------------|------|
| Cứ 5% hộ nghèo tính | 2    |

(Tỷ lệ hộ nghèo được xác định theo quy định về chuẩn nghèo và trên cơ sở kết quả đánh giá và công bố tỷ lệ giảm nghèo hàng năm).

- Điểm của tiêu chí thu nội địa

| <b>Thu nội địa</b>                                                         | <b>Điểm</b> |
|----------------------------------------------------------------------------|-------------|
| Đến 10 tỷ đồng                                                             | 1           |
| Trên 10 tỷ đồng đến 30 tỷ đồng, cứ 5 tỷ đồng tăng thêm được cộng thêm      | 1           |
| Trên 30 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng, thì cứ 5 tỷ đồng tăng thêm được cộng thêm  | 1,2         |
| Trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng, thì cứ 5 tỷ đồng tăng thêm được cộng thêm | 1,5         |
| Trên 100 tỷ đồng, thì cứ 5 tỷ đồng tăng thêm được cộng thêm                | 1,8         |

Số thu nội địa của các huyện, thành phố không bao gồm các khoản thu từ sử dụng đất, thuế xuất, nhập khẩu, xổ số kiến thiết.

c. Tiêu chí 3: Tiêu chí về diện tích

Bao gồm: Diện tích đất tự nhiên của các huyện, thành phố và tỷ lệ diện tích đất trồng lúa trên tổng diện tích đất tự nhiên.

- Diện tích đất tự nhiên

| <b>Diện tích đất tự nhiên</b>                                                                       | <b>Điểm</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| Đến 500 km <sup>2</sup>                                                                             | 6           |
| Trên 500 km <sup>2</sup> đến 800 km <sup>2</sup> , cứ 100 km <sup>2</sup> tăng thêm được cộng thêm  | 2           |
| Trên 800 km <sup>2</sup> đến 1000 km <sup>2</sup> , cứ 100 km <sup>2</sup> tăng thêm được cộng thêm | 1           |
| Trên 1.000 km <sup>2</sup> trở lên, cứ 100 km <sup>2</sup> tăng thêm được cộng thêm                 | 0,5         |

- Tỷ lệ diện tích đất trồng lúa trên tổng diện tích đất tự nhiên

| <b>Tỷ lệ diện tích đất trồng lúa trên tổng diện tích đất tự nhiên</b> | <b>Điểm</b> |
|-----------------------------------------------------------------------|-------------|
| Các địa phương có tỷ lệ diện tích đất trồng lúa đến 2%                | Không tính  |
| Trên 2% đến 10%, cứ 1% diện tích được tính                            | 0,2         |
| Trên 10% trở lên, cứ 1% diện tích tăng thêm được tính                 | 0,6         |

d. Tiêu chí 4: Tiêu chí đơn vị hành chính cấp huyện

Bao gồm 02 tiêu chí: Huyện miền núi; Huyện vùng cao:

- Điểm của tiêu chí là huyện miền núi.

| Huyện miền núi               | Điểm |
|------------------------------|------|
| Mỗi huyện miền núi được tính | 5    |

- Điểm của tiêu chí là huyện vùng cao

| Huyện vùng cao               | Điểm |
|------------------------------|------|
| Mỗi huyện vùng cao được tính | 10   |

e. Tiêu chí 5: Điểm các tiêu chí bổ sung

| Địa phương                              | Điểm |
|-----------------------------------------|------|
| Đô thị loại 3                           | 30   |
| Huyện mới thành lập                     | 15   |
| Xây dựng cơ sở hạ tầng huyện lỵ Yên Sơn | 10   |

### 3.4. Tổng số điểm phân bổ vốn đầu tư của từng huyện, thành phố

Tổng số điểm của từng huyện, thành phố là tổng cộng điểm được xác định theo 5 tiêu chí: Dân số, trình độ phát triển, diện tích tự nhiên, đơn vị hành chính cấp huyện và tiêu chí bổ sung.

|                                                                    |   |                            |   |                                            |   |                                     |   |                                                       |   |                             |
|--------------------------------------------------------------------|---|----------------------------|---|--------------------------------------------|---|-------------------------------------|---|-------------------------------------------------------|---|-----------------------------|
| Tổng số điểm<br>phân bổ vốn<br>đầu tư của từng<br>huyện, thành phố | = | Điểm<br>tiêu chí<br>dân số | + | Điểm<br>tiêu chí<br>trình độ<br>phát triển | + | Điểm<br>tiêu chí<br>về diện<br>tích | + | Điểm<br>tiêu chí<br>đơn vị<br>hành chính<br>cấp huyện | + | Điểm<br>tiêu chí<br>bổ sung |
|--------------------------------------------------------------------|---|----------------------------|---|--------------------------------------------|---|-------------------------------------|---|-------------------------------------------------------|---|-----------------------------|

### 3.5. Xác định mức vốn đầu tư trong vốn cân đối ngân sách cho các huyện, thành phố

Cơ sở để xác định mức vốn đầu tư phân bổ cho từng huyện, thành phố dựa trên các yếu tố nguồn vốn cân đối ngân sách cho đầu tư phát triển, số điểm phân bổ vốn đầu tư theo 5 tiêu chí nêu trên.

a. Số vốn định mức tính cho 1 điểm phân bổ vốn đầu tư

Được xác định như sau:

$$\text{Số vốn định mức tính cho 1 điểm phân bổ vốn đầu tư} = \frac{\text{Tổng số vốn đầu tư phát triển trong cân đối ngân sách các huyện, thành phố}}{\text{Tổng số điểm phân bổ vốn đầu tư cho các huyện, thành phố}}$$

b. Tổng số vốn trong cân đối cho từng huyện, thành phố

Được xác định như sau:

$$\begin{array}{ccccc} \text{Tổng số vốn trong} & & \text{Số vốn định mức} & & \text{Số điểm phân bổ} \\ \text{cân đối cho từng} & = & \text{tính cho 1 điểm} & \times & \text{vốn đầu tư của} \\ \text{huyện, thành phố} & & \text{phân bổ vốn đầu tư} & & \text{từng huyện, thành phố} \end{array}$$

### **III. PHÂN BỐ KINH PHÍ VÀ HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ**

1. Những công trình do nguyên nhân khách quan như thiên tai, hạn hán, khắc phục hậu quả mưa lũ, lở xoáy, công trình công cộng khác của các địa phương có tác động, ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nhưng không nằm trong kế hoạch đầu tư của huyện, thành phố trong năm cần phải triển khai ngay thì ngân sách tỉnh quyết định hỗ trợ kinh phí để thực hiện;

2. Đối với nguồn thu sử dụng đất nằm trong cân đối ngân sách các huyện, thành phố:

2.1. Sử dụng 30% nguồn thu (sau khi trừ các khoản chi phí có liên quan theo quy định) để thành lập Quỹ phát triển đất theo đúng quy định tại Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ về quy định bổ sung quy hoạch sử dụng đất, giao đất, thu hồi đất, bồi thường và tái định cư, Quyết định số 40/2010/QĐ-TTg ngày 12/5/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế mẫu về quản lý, sử dụng Quỹ Phát triển đất;

2.2. Sử dụng một phần để thực hiện công tác đo đạc, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

2.3. Thực hiện đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội tại các địa phương;

Các công trình đầu tư xây dựng bằng nguồn thu từ sử dụng đất phải thực hiện đầu tư xây dựng và tổ chức thanh, quyết toán kịp thời, đúng quy định.

### **IV. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐƯỢC PHÂN BỐ VỐN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU**

Vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương cho ngân sách địa phương được phân bổ, bố trí cho các chương trình, dự án theo quy định tại Quyết định số 60/2010/QĐ-TTg ngày 30/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ. Bao gồm:

- (1) Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng trung du và miền núi Bắc Bộ;
- (2) Chương trình phát triển giống cây nông, lâm nghiệp, giống vật nuôi và giống thủy sản;

- (3) Chương trình di dân định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số;
- (4) Chương trình bố trí di dân, định canh, định cư;
- (5) Chương trình tìm kiếm cứu nạn;
- (6) Hỗ trợ khu công nghiệp tại các địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn;
- (7) Hỗ trợ đầu tư xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp các địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn;
- (8) Hỗ trợ đầu tư phát triển rừng và bảo vệ rừng bền vững;
- (9) Hỗ trợ đầu tư xây dựng hạ tầng vùng ATK;
- (10) Hỗ trợ đầu tư các huyện chia tách, thành lập mới;
- (11) Hỗ trợ vốn đối ứng các dự án ODA do địa phương quản lý;
- (12) Hỗ trợ đầu tư các Trung tâm Giáo dục, lao động xã hội;
- (13) Hỗ trợ đầu tư các Bệnh viện tuyến huyện, tỉnh;
- (14) Hỗ trợ đầu tư có mục tiêu cho các dự án cấp bách mà ngân sách địa phương không cân đối được;
- (15) Đầu tư theo Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02 tháng 6 năm 2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020;
- (16) Hỗ trợ đầu tư xây dựng các trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã;
- (17) Hỗ trợ đầu tư hạ tầng du lịch;
- (18) Đầu tư cho huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ (nếu có)./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG  
KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ 2**